



ĐẶC ĐIỂM HÀNH CHỨC CỦA NGHI THỨC LỜI NÓI TRONG SÁCH DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

*Lương Ngọc Khánh Phương**

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 17-4-2017; ngày phân biên đánh giá: 20-4-2017; ngày chấp nhận đăng: 10-5-2017

TÓM TẮT

Việc sử dụng nghi thức lời nói phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp của một ngôn ngữ là tiêu chí quan trọng để đánh giá năng lực giao tiếp của người học ngoại ngữ. Bài viết trình bày đặc điểm hành chức của các nghi thức lời nói tiếng Việt trong các sách tiếng Việt dành cho người nước ngoài để góp phần tạo cơ sở trong việc đánh giá nội dung biên soạn của các sách theo quan điểm hình thành năng lực giao tiếp cho người học.

Từ khóa: nghi thức lời nói, đặc điểm hành chức, tiếng Việt cho người nước ngoài.

ABSTRACT

*Functional characteristics of speech etiquette in
a number of Vietnamese for foreigners textbooks*

The use of speech etiquette in accordance with communicative contexts of a language is one of the important criteria for evaluating the communicative competence of foreign language learners. The article will present some functioning characteristics of Vietnamese speech etiquettes in a number of Vietnamese for foreigner textbooks in order to create the basis for evaluating the content of composing textbooks in view of constituting communicative competence for learners.

Keywords: speech etiquette, functioning characteristics, Vietnamese for foreigners.

1. Mở đầu

Thuộc phạm vi nghiên cứu của phân ngành ngữ dụng học, nghi thức lời nói (NTLN) thực chất là những hành động ngôn từ¹ mang tính khuôn mẫu khi hiện

thực hóa căn cứ vào đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa của từng dân tộc. Với chức năng điều hòa mối quan hệ giữa các vai giao tiếp, NTLN là những tri thức mà người học ngoại ngữ cần trang bị để việc giao tiếp bằng ngôn ngữ đích (target language) diễn ra thuận lợi (Richards & Schmidt, 2010). Do đó, việc khảo sát NTLN trong các sách/giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài là điều cần thiết, cho thấy những đơn

¹ Hành động ngôn từ (speech act), còn gọi là hành vi ngôn ngữ (Nguyễn Đức Dân, 2001), do J. L. Austin (1962) đề xuất. Tác giả cho rằng, trong thực tế, có những phát ngôn không hướng đến mục đích miêu tả hay nêu nhận định mà để thực hiện một hành động nào đó ngay tại thời điểm nói; bản thân chúng không chứa đựng những giá trị chân – ngụy, ta chỉ có thể xem xét chúng ở khía cạnh [± chân thành], [± lịch sự]... Những hành động này mang bản chất ngôn ngữ; phát ngôn biểu thị chúng được gọi là phát

ngôn ngôn hành hay phát ngôn ngữ vi (Thái Duy Bảo, 1988), (Nguyễn Đức Dân, 2001).

* Email: luongngockhanhphuong@gmail.com

vị kiến thức, kỹ năng liên quan đến NTLN đã được biên soạn, tổ chức như thế nào trong chương trình dạy – học. Trong phạm vi tư liệu khảo sát (31 sách/giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài), chúng tôi đã xác định được một số đặc điểm của NTLN tiếng Việt trên phương diện hành chức, trong quan hệ với hai yếu tố: hoàn cảnh giao tiếp và quan hệ liên nhân.

2. Nghi thức lời nói trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

2.1 Nghi thức lời nói

Về khái niệm này, N. I. Phoromanópcaia (1987) cho rằng: “*Nghi thức lời nói với nghĩa hẹp là những quy tắc ứng xử lời nói đặc trưng của từng dân tộc được dùng trong các tình huống có những người đối thoại đang tiếp xúc và giao tiếp với giọng điệu được chọn phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, với các dấu hiệu xã hội của những người đối thoại, với tính chất của các mối quan hệ giữa họ với nhau và được biến thành các động hình giao tiếp*” (tr.7). Điều đáng lưu ý là những *động hình giao tiếp* này phải được thiết lập phù hợp với các nhân tố: hoàn cảnh giao tiếp, quan hệ giữa các vai giao tiếp, chủ đề đối thoại, thói quen giao tiếp của một dân tộc.

Bàn về vai trò của NTLN trong giao tiếp, Nguyễn Đức Dân (2001) cho rằng: “[...] *Những nghi thức sẽ giữ gìn và tạo ra sự cân bằng trong quá trình giao tiếp nên mỗi bên đối thoại phải thường xuyên duy trì trong suốt hội thoại*” (tr.120). Ông cũng nói thêm rằng: “[...] *ở mở thoại và kết thoại, thường có những nghi thức, thói quen chung*” (tr.120). Có thể thấy, NTLN được đặc trưng bởi những dấu hiệu hình

thức về mặt ngôn ngữ lẫn cận ngôn ngữ; chức năng của nó là điều tiết mối quan hệ giữa các vai giao tiếp. Ngoài ra, NTLN còn giữ vai trò như một phương tiện biểu thị đặc trưng văn hóa giao tiếp của từng dân tộc. Thái Duy Bảo (1988) từng khẳng định: “*Nghi thức lời nói của một dân tộc xét đến cùng, chính là tổng thể những hành vi ngôn ngữ chuẩn mực trong xã hội, [...] được củng cố bởi những truyền thống ngôn ngữ và văn hóa dân tộc, là sự ứng xử ngôn ngữ thích hợp trong những bối cảnh giao tiếp khác nhau*” (tr.16). Với cách hiểu này, các hành động ngôn từ: chào hỏi, giới thiệu, yêu cầu, cảm ơn, xin lỗi, chúc, mời, khen, chia buồn... trong mọi ngôn ngữ đều là những ứng xử mang tính nghi thức.

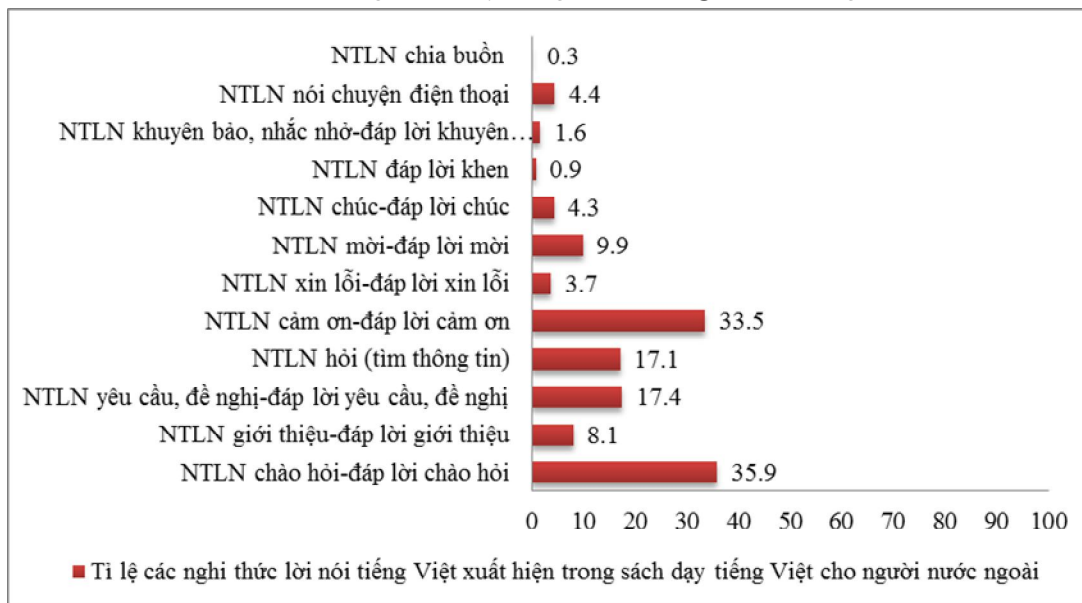
2.2. Số lượng nghi thức lời nói được cung cấp trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Theo cách triển khai của N. I. Phoromanópcaia (1987), các NTLN sẽ được định danh dựa vào hành động ngôn từ do chính nghi thức đó biểu hiện. Tuy nhiên, mục này sẽ xem xét NTLN trong sự tương tác giữa những lượt lời trao – đáp của các nhân vật giao tiếp, thay vì xem xét chúng như những phát ngôn riêng lẻ. Căn cứ vào kết quả khảo sát từ 31 sách/giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (trình độ cơ bản), chúng tôi nhận thấy có 12 NTLN được đưa vào nội dung dạy – học tiếng Việt như một ngoại ngữ, gồm: (i) NTLN chào hỏi – đáp lời chào hỏi, (ii) NTLN giới thiệu – đáp lời giới thiệu, (iii) NTLN yêu cầu/đề nghị - đáp lời yêu cầu/đề nghị, (iv) NTLN hỏi (tìm thông tin), (v) NTLN cảm ơn – đáp lời cảm ơn, (vi)

NTLN xin lỗi – đáp lời xin lỗi, (vii) NTLN mời – đáp lời mời, (viii) NTLN chúc – đáp lời chúc, (ix) NTLN khuyên bảo/nhắc nhở – đáp lời khuyên bảo/nhắc nhở, (x) NTLN

đáp lời khen, (xi) NTLN nói chuyện điện thoại, (xii) NTLN chia buồn. Tỷ lệ xuất hiện của từng NTLN được biểu thị ở Biểu đồ 1 bên dưới:

Biểu đồ 1. Tỷ lệ phần trăm của các nghi thức lời nói tiếng Việt xuất hiện trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài



Trong số các NTLN kể trên, chỉ có nghi thức nói chuyện điện thoại được định danh theo tiêu chí hoàn cảnh giao tiếp, do tính chất [- trực tiếp] của hoàn cảnh diễn ra nghi thức này đã trở thành đặc trưng quan trọng của hoạt động giao tiếp. Những NTLN còn lại (11/12 NTLN) đều được định danh bởi hành động ngôn từ mà chúng biểu thị. Bên cạnh đó, nếu xét theo tiêu chí tương tác lượt lời, NTLN hỏi (tìm thông tin)², NTLN đáp lời khen và NTLN chia

buồn là ba trường hợp nằm ngoài sự quy ước này. Nhưng thực tế giao tiếp cho thấy, chỉ có những phát ngôn hỏi (tìm thông tin), phát ngôn đáp lời khen là được thực thi theo những khuôn mẫu nhất định, còn những phát ngôn tạo tiền đề hay phản hồi cho chúng đều không theo những cấu trúc ngôn ngữ mang tính ổn định. Bên cạnh đó, chia buồn là NTLN có tỷ lệ xuất hiện rất thấp (0,3%), chỉ xuất hiện trong S5 và S27; vả lại, vai trò của NTLN này cũng không thực sự quan yếu so với trình độ tiếng Việt

² Phạm vi khảo sát của NTLN hỏi (tìm thông tin) trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài được hạn định trong những tình huống, mục đích giao tiếp: hỏi đường, hỏi thông tin cá nhân của một ai đó..., tức những thông tin thường được trao đổi trong sinh hoạt hằng ngày tại nơi

công cộng, với những người không có quan hệ thân hữu; do đó, phạm vi tác động của NTLN hỏi (tìm thông tin) không tương ứng với toàn bộ tình huống thực thi hành động ngôn từ hỏi.

cơ bản, do đó, NTLN chia buồn sẽ được loại trừ khỏi những nội dung phân tích kế tiếp.

3. Đặc điểm hành chức của nghi thức lời nói trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài theo hoàn cảnh giao tiếp

Từ 1246 đoạn hội thoại được thống kê, có thể phân loại hoàn cảnh giao tiếp thành ba nhóm: (i) công sở, (ii) nơi công cộng, (iii) gia đình. Trong ba nhóm hội thoại trên thì sự phân định giữa nhóm (iii) gia đình với hai nhóm còn lại gồm (i), (ii) là hoàn toàn rõ nét bởi sự ưu tiên của tính chất [\pm thân mật] có nhiều khác biệt. Tuy nhiên, mức độ khu biệt giữa hai nhóm (i) công sở và (ii) nơi công cộng trên thực tế lại khá nhập nhằng do cấu trúc của các NTLN được sử dụng trong hai hoàn cảnh giao tiếp này là khá giống nhau. Do đó, cũng có thể kết luận rằng hai loại hoàn cảnh (i) và (ii) về cơ bản là không có chức năng khu biệt phạm vi hành chức của các phát ngôn biểu thị NTLN. Vì vậy, mục kế tiếp sẽ xem xét đặc điểm của NTLN tiếng Việt tập trung ở hai nhóm hoàn cảnh: trong gia đình và ngoài gia đình (công sở, nơi công cộng), tức hai nhóm hoàn cảnh được đặc trưng bởi tính chất [\pm thân mật].

3.1. Đặc điểm hành chức của nghi thức lời nói trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài theo hoàn cảnh giao tiếp trong gia đình

Theo kết quả khảo sát, chỉ có hai NTLN tiếng Việt xuất hiện trong bối cảnh giao tiếp gia đình là NTLN chào hỏi – đáp lời chào hỏi, NTLN giới thiệu – đáp lời giới thiệu. Điều này cũng phần nào chứng

tỏ, môi trường gia đình không phải là hoàn cảnh thích hợp cho việc nảy sinh các tình huống giao tiếp cần sử dụng NTLN, hay nói đúng hơn, tính chất khuôn mẫu không phải là đặc trưng của hoạt động giao tiếp trong môi trường này.

Các phát ngôn thể hiện NTLN chào hỏi – đáp lời chào hỏi dùng trong phạm vi gia đình chủ yếu là những phát ngôn hỏi thăm thời đảm nhiệm chức năng chào, tức phương thức chào gián tiếp. Cách chào trực tiếp với cấu trúc đầy đủ thành phần hầu như không xuất hiện trong các hội thoại thuộc ngữ cảnh này, kể cả trường hợp [- ngang hàng] về quan hệ liên nhân (Sp1 \neq Sp2). Và lại, qua các tình huống giao tiếp đã khảo sát, hoàn cảnh giao tiếp này chỉ ứng với duy nhất một tình huống phát sinh nhu cầu sử dụng NTLN chào hỏi là tình huống có khách đến thăm nhà. Trong khi số lượng tình huống đặt ra nhu cầu sử dụng NTLN này ở môi trường công sở và nơi công cộng lại tương đối phong phú. Theo đó, NTLN giới thiệu, cũng diễn ra tương tự, nhu cầu giới thiệu lẫn nhau giữa các vai giao tiếp chỉ phát sinh trong hai tình huống: (i) Sp1 (chủ ngôn) lần đầu ghé thăm nhà một ai đó, (ii) Sp1 đưa bạn về nhà chơi và giới thiệu anh ấy/cô ấy với các thành viên khác.

Qua sự phân tích trên, có thể thấy biểu hiện của cả hai NTLN chào hỏi và giới thiệu trong hoàn cảnh giao tiếp gia đình đều không đủ thuyết phục để xác định đây là hoàn cảnh giao tiếp đòi hỏi có sự tuân thủ về NTLN. Theo chúng tôi, tính chất [+ thân mật] trong mối quan hệ liên nhân giữa các vai giao tiếp (vốn là thành

viên của một gia đình) là nhân tố dẫn đến sự vắng mặt của đa số NTLN, gồm NTLN yêu cầu/đề nghị - đáp lời yêu cầu/đề nghị, NTLN hỏi (tìm thông tin), NTLN cảm ơn – đáp lời cảm ơn, NTLN xin lỗi – đáp lời xin lỗi, bởi những nguyên tắc duy trì lịch sự, tôn vinh thể diện về căn bản là không quan yếu trong hoàn cảnh này.

3.2. Đặc điểm hành chức của nghi thức lời nói trong sách tiếng Việt cho người nước ngoài theo hoàn cảnh giao tiếp ngoài gia đình

Đặc trưng của hoàn cảnh giao tiếp này về cơ bản là sự hạn chế của tính chất [+ thân mật]. Kết quả khảo sát cho biết có 37 tình huống giao tiếp phổ biến được cung cấp trong các sách, ứng với 7 NTLN thuộc phạm vi khảo sát của mục này. Điều này chứng tỏ những hoàn cảnh giao tiếp ngoài phạm vi gia đình cần phải tuân thủ NTLN, đặc biệt là trong môi trường công việc, càng đòi hỏi cao về mức độ nguyên tắc. Trong số đó, những tình huống giao tiếp phát sinh NTLN yêu cầu/đề nghị - đáp lời yêu cầu/đề nghị chiếm số lượng nhiều nhất (12/37 tình huống). Điều này giải thích vì sao cấu trúc ngôn ngữ biểu hiện NTLN này cũng có số lượng phát ngôn nhiều nhất khi hiện thực hóa trong ngữ cảnh. Tuy nhiên, không chỉ NTLN này mà hầu hết các NTLN xuất hiện trong hoàn cảnh giao tiếp [- thân mật] đều tuân thủ chặt chẽ đặc điểm cấu trúc của chúng; chẳng hạn NTLN hỏi (tìm thông tin), NTLN yêu cầu/đề nghị luôn được dùng ở phương thức gián tiếp; các NTLN còn lại (chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, mời) chủ yếu dùng ở dạng trực tiếp (phát ngôn có chứa động từ ngôn

hành hiển ngôn), đảm bảo sự tôn trọng lãnh địa cho người đối diện. Ngoài ra, chào hỏi là trường hợp duy nhất cho thấy dấu hiệu của sự khu biệt về cách thức sử dụng NTLN này ở môi trường công sở và nơi công cộng; theo kết quả khảo sát, trong những tình huống chào nhau ở nơi công cộng, vẫn có xuất hiện kiểu chào theo cách hỏi han thân mật, nhưng theo chúng tôi, kiểu chào này chủ yếu được quyết định bởi tính chất của mối quan hệ liên nhân giữa các vai giao tiếp.

Tóm lại, hầu hết các sách khi thiết kế nội dung dạy – học liên quan đến NTLN, đều ý thức đặt chúng trong những hoàn cảnh thường xuyên diễn ra sự tương tác với các nhân tố xã hội. Điều này sẽ góp phần vào việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ theo hướng hình thành năng lực dụng ngôn (pragmatic competence), để người học có thể nhận thức và sử dụng NTLN phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (Troike, 2006).

4. Đặc điểm hành chức của nghi thức lời nói trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài theo quan hệ liên nhân

Theo Nguyễn Đức Dân (2001), quan hệ liên nhân là yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt trong tương tác hội thoại, có thể chi phối việc sử dụng những hành động ngôn từ phương hại đến thể diện của người tiếp nhận, phá vỡ nguyên tắc lịch sự trong giao tiếp. Trong phần này, luận văn sẽ trình bày một số đặc điểm của NTLN trong tương quan với hai kiểu quan hệ liên nhân: (i) quan hệ thân cận (quan hệ ngang), (ii) quan hệ vị thế xã hội (quan hệ dọc). Từ kết quả khảo sát, hai kiểu quan hệ này được chủ yếu được định hình từ 13 cặp vai giao

tiếp được hiện thực hóa trong nhiều tình huống hội thoại của các sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Nếu dựa theo tiêu chí [\pm ngang hàng] trong quan hệ giữa các vai, có thể phân loại 13 cặp vai này thành hai nhóm:

Nhóm $Sp1 = Sp2$ (ngang hàng theo trục thân cận hoặc vị thế xã hội) gồm 5 cặp: (1) bạn bè \leftrightarrow bạn bè, (2) hàng xóm \leftrightarrow hàng xóm, (3) đồng nghiệp \leftrightarrow đồng nghiệp, (4) khác hàng \leftrightarrow nhân viên/người bán, (5) người đi đường \leftrightarrow người đi đường.

Nhóm $Sp1 \neq Sp2$ (không ngang hàng theo trục thân cận hoặc vị thế xã hội) gồm 8 cặp: (1) cháu \leftrightarrow ông/bà/cô/chú/bác, (2) con \leftrightarrow cha/mẹ, (3) em \leftrightarrow anh/chị, (4) sinh viên \leftrightarrow giáo viên, (5) nhân viên \leftrightarrow cấp trên, (6) bệnh nhân \leftrightarrow bác sĩ, (7) phóng viên \leftrightarrow nhân vật công chúng, (8) nhân viên cơ quan chức năng \leftrightarrow công dân. Cũng xin lưu ý rằng, cặp (1) và (3) được căn cứ vào cách xưng hô “thân tộc hóa” giữa các vai giao tiếp (theo quan hệ thân cận), chứ không nhằm mục đích phản ánh quan hệ huyết thống, thân tộc của các nhân vật giao tiếp.

Cùng với hai loại quan hệ liên nhân, các cặp vai giao tiếp trên được chọn làm cơ sở để đưa ra những nhận xét về đặc điểm hành chức của NTLN trong các sách tiếng Việt cho người nước ngoài.

4.1. Đặc điểm hành chức của nghi thức lời nói trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài theo quan hệ thân cận

Đây là loại quan hệ được đặc trưng

bởi tính chất gần gũi hay xa cách về “khoảng cách” giữa các vai giao tiếp. Trong giao tiếp thực tế, quan hệ này có thể thay đổi và điều chỉnh trong quá trình hội thoại, dấu hiệu hình thức để nhận diện sự vận động này là sự thay đổi đại từ nhân xưng của các nhân vật. Tuy nhiên, hội thoại trong các sách tiếng Việt cho người nước ngoài chỉ là những đoạn đối thoại đã được giả định sẵn các vai giao tiếp, do đó, tính chất, mức độ thân cận giữa các cặp vai thuộc loại quan hệ này luôn là ổn định và bất biến.

Theo kết quả khảo sát, có 10/30 trường hợp³ cho thấy sự vắng mặt NTLN trong hội thoại của các cặp vai giao tiếp ($Sp1$ là chủ ngôn; $Sp2$ là tiếp ngôn), cụ thể như sau:

- (i) Vắng mặt NTLN giới thiệu – đáp lời giới thiệu trong trường hợp: $Sp1 = Sp2$; $Sp1 < Sp2$; $Sp1 > Sp2$;
- (ii) Vắng mặt NTLN yêu cầu, đề nghị – đáp lời yêu cầu, đề nghị trong trường hợp: $Sp1 < Sp2$; $Sp1 > Sp2$;
- (iii) Vắng mặt NTLN hỏi (tìm thông tin) trong trường hợp: $Sp1 < Sp2$; $Sp1 > Sp2$;
- (iv) Vắng mặt NTLN xin lỗi – đáp lời xin lỗi trong trường hợp: $Sp1 > Sp2$;
- (v) Vắng mặt NTLN đáp lời khen

³ “Trường hợp” ở đây được hiểu là sự tương ứng của 10 NTLN được khảo sát với 3 kiểu quan hệ của vai giao tiếp $Sp1$ và $Sp2$ gồm: (1) $Sp1 = Sp2$, (2) $Sp1 < Sp2$, (3) $Sp1 > Sp2$. Theo đó, 3 kiểu quan hệ x 10 NTLN = 30 trường hợp.

trong trường hợp: $Sp1 > Sp2$;

- (vi) Vắng mặt NTLN khuyến bảo, nhắc nhở - đáp lời khuyến bảo, nhắc nhở trong trường hợp: $Sp1 < Sp2$;

Có thể lí giải các hiện tượng vắng mặt NTLN trên như sau: (i) NTLN giới thiệu - đáp lời giới thiệu vắng mặt bởi tính chất [+ thân mật] của mối quan hệ này cho thấy các vai giao tiếp đã có sẵn sự hiểu biết về nhau, do đó mà tình huống hội thoại đều loại trừ NTLN này. Với (ii) và (iii), sự vắng mặt của NTLN yêu cầu, đề nghị và NTLN hỏi (tìm thông tin) ở đây cũng tương tự như sự vắng mặt của chúng trong hoàn cảnh giao tiếp gia đình, do đặc trưng của bối cảnh và quan hệ giao tiếp này là phi quan phương nên hai loại NTLN này khó có cơ hội xuất hiện. Với hai trường hợp (iv), (v), dù là quan hệ thân hữu nhưng tính chất [- ngang hàng] trong trường hợp $Sp1 > Sp2$ nên vai $Sp1$ không cần thiết phải thực hiện những hành động ngôn từ thể hiện thái độ khiêm nhường (NTLN đáp lời khen) và đe dọa thể diện của chính mình (NTLN xin lỗi). Trường hợp (vi), khuyến bảo, nhắc nhở vốn là hành động ngôn từ mà sự hiện thực hóa của nó chỉ có hiệu lực khi chủ ngôn ($Sp1$) ở vị thế giao tiếp cao hơn tiếp ngôn ($Sp2$), do đó mà trường hợp ngược lại ($Sp1 < Sp2$) sẽ phá vỡ nguyên tắc lịch sự, thậm chí là lễ phép nếu NTLN khuyến bảo, nhắc nhở được thực hiện.

4.2. Đặc điểm hành chức của nghi thức lời nói trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài theo quan hệ vị thế xã hội

Ngược lại với quan hệ thân cận,

trong các tình huống hội thoại mà mối quan hệ giữa các vai giao tiếp được đặc trưng bởi yếu tố quyền lực, luôn có sự xuất hiện của các NTLN. Kết quả khảo sát cho thấy khi các vai giao tiếp bị chi phối bởi các yếu tố chức vụ, nghề nghiệp, tuổi tác, thì dù là kiểu quan hệ nào, [+ ngang hàng] hay [- ngang hàng], đều vẫn tuân thủ việc sử dụng NTLN. Liên hệ với hoàn cảnh giao tiếp, có thể thấy, tình huống đối thoại giữa các vai giao tiếp này thường diễn ra ở môi trường công sở, nơi công cộng.

Ngoài ra, kết quả khảo sát cũng cho biết chỉ có 4/30 trường hợp không xuất hiện NTLN:

- (i) NTLN xin lỗi - đáp lời xin lỗi trong trường hợp $Sp1 > Sp2$;
- (ii) NTLN đáp lời khen trong trường hợp $Sp1 > Sp2$;
- (iii) NTLN khuyến bảo, nhắc nhở - đáp lời khuyến bảo, nhắc nhở trong trường hợp $Sp1 = Sp2$;
- (iv) NTLN khuyến bảo, nhắc nhở - đáp lời khuyến bảo, nhắc nhở trong trường hợp $Sp1 < Sp2$;

Có thể giải thích bốn trường hợp tiêu biểu cho sự vắng mặt của các NTLN như sau: ở (i), (ii) tồn tại một quy ước ngầm, đó là các vai giao tiếp có vị thế cao hơn về tuổi tác, chức vụ thường không chịu sự ràng buộc bởi “nghĩa vụ” thực hiện hành động xin lỗi và đáp lời khen (theo dạng phát ngôn: $Sp2 + (\text{đã}) + \text{quá khen}$; $Sp2 + \text{đừng khen} + Sp1 + \text{quá}$). Hai trường hợp còn lại (iii), (iv), do hành động ngôn từ khuyến bảo, nhắc nhở được mặc định bởi vai giao tiếp chiếm vị thế cao nhất trong cuộc đối thoại, theo đó, vai giao tiếp thấp

hơn sẽ nhận lấy trách nhiệm thực hiện phát ngôn phản hồi cho phát ngôn khuyến bảo, nhắc nhở.

Qua sự phân tích trên, có thể thấy, tính chất của mối quan hệ liên nhân giữa các vai giao tiếp trong quá trình hội thoại sẽ quyết định sự hiện hữu hay vắng mặt của NTLN, cũng như cho phép sự không tuân thủ NTLN mà vẫn không vi phạm nguyên tắc lịch sự.

5. Kết luận

Kết quả khảo sát đặc điểm hành chức của NTLN tiếng Việt trong các sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài góp phần vào nguồn tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến vấn đề biên soạn nội dung dạy – học NTLN tiếng Việt cho người nước ngoài.

Nhìn chung, sự xuất hiện của NTLN tiếng Việt trong phần hội thoại của các sách chủ yếu tập trung vào những ngữ cảnh có tính chất [- thân mật]. Điều này cũng phù hợp với phạm vi hành chức, đặc điểm ngữ dụng của NTLN trong hầu hết các ngôn ngữ. Bên cạnh đó, đa số sách đều có ý thức thiết lập những yếu tố ngữ cảnh (hoàn cảnh giao tiếp, quan hệ liên nhân) phù hợp với các đoạn đối thoại nảy sinh nhu cầu sử dụng NTLN tiếng Việt. Điều này sẽ giúp người học định hình được điều kiện sử dụng các cấu trúc ngôn ngữ của NTLN tiếng Việt mà mình đang tiếp cận, vì hành động ngôn từ phải được thực thi đúng cách thì mới mang lại hiệu lực như mong muốn.

TƯ LIỆU KHẢO SÁT

S1: Ngô Như Bình (1999), *Elementary Vietnamese*, Tuttle Publishing; **S2:** Mai Ngọc Chừ (2004), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, Nxb Thế giới; **S3:** Mai Ngọc Chừ (2013), *Studying Vietnamese through English (Học tiếng Việt qua tiếng Anh)*, Nxb Thế giới; **S4:** Mai Ngọc Chừ, Trịnh Cẩm Lan (2014), *Tiếng Việt cơ sở - Vietnamese for Foreigners Elementary Level*, Nxb Phương Đông; **S5:** Mai Ngọc Chừ (2015), *Studying Vietnamese in two months*, Nxb Thế giới; **S6:** Tô Cẩm Duy (2012), *Tiếng Việt cho người Hoa – tập 1*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ TPHCM; **S7:** Tô Cẩm Duy (2011), *Tiếng Việt cho người Hoa – tập 2*, Nxb Lao động; **S8:** Phan Văn Giưỡng (1993), *Modern Vietnamese (Tiếng Việt hiện đại) - cuốn 1*, Centre for Asia Pacific Studies; **S9:** Phan Văn Giưỡng (2012), *Modern Vietnamese (Tiếng Việt hiện đại) - cuốn 2*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ; **S10:** Healy, D., Nhân Văn biên dịch (2001), *Hướng dẫn tự học Tiếng Việt*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh; **S11:** Vương Thị Hoa Hồng (2006), *Tiếng Việt dành cho người Hàn Quốc 1*, Nxb Trẻ; **S12:** Vương Thị Hoa Hồng (2007), *Tiếng Việt cho người Hàn Quốc 2*, Nxb Trẻ; **S13:** Đỗ Thị Minh Hồng (2004), *Tiếng Việt (Introduction Vietnamese Language and Culture)*, California; **S14:** Nguyễn Văn Huệ chủ biên (2003), *Giáo trình tiếng Việt dành cho người nước ngoài – tập 1*, Nxb Giáo dục; **S15:** Nguyễn Văn Huệ chủ biên (2003), *Giáo trình tiếng Việt dành cho người nước ngoài – tập 2*, Nxb Giáo dục; **S16:** Bùi Mạnh Hùng chủ biên (2007), *Tiếng Việt căn bản – quyển 1*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; **S17:** Nguyễn Việt Hương (2005), *Thực hành tiếng Việt (Practice Vietnamese) – quyển 1*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội; **S18:** Nguyễn Việt Hương (2015), *Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài (quyển 1)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội; **S19:** Nguyễn Việt Hương (2015), *Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài (quyển 2)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà

Nội; **S20**: Nguyen Long, Clark, M., Nguyen Bich Thuan (1994), *Spoken Vietnamese for Beginners*, Center for Southeast Asian Studies; **S21**: Ánh Nga (2010), *Tiếng Việt dành cho người Pháp*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ TPHCM; **S22**: Dư Ngọc Ngân chủ biên (2012), *Tiếng Việt cho người nước ngoài 1*, Nxb Đại học Sư phạm TPHCM; **S23**: Dư Ngọc Ngân chủ biên (2014), *Tiếng Việt cho người nước ngoài 2*, Nxb Đại học Sư phạm TPHCM; **S24**: Bùi Phụng chủ biên (1993), *Tiếng Việt cho người nước ngoài – tập 1*, Nxb Giáo dục; **S25**: Bùi Phụng (1994), *Modern Vietnamese – Instant Vietnamese for Foreigners (Tiếng Việt hiện đại - dành cho người nước ngoài học tiếng Việt)*, Nxb Khoa học Xã hội; **S26**: Nguyễn Văn Phúc (2007), *Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for Foreigners) – chương trình cơ sở*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội; **S27**: Nguyễn Anh Quế (1996), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, Nxb Giáo dục; **S28**: Đoàn Thiện Thuật (2001), *Thực hành tiếng Việt*, Nxb Thế giới; **S29**: Đoàn Thiện Thuật chủ biên (2004), *Tiếng Việt trình độ A – tập 1*, Nxb Thế giới; **S30**: Đoàn Thiện Thuật chủ biên (2014), *Tiếng Việt trình độ A – tập 2*, Nxb Thế giới; **S31**: Tập thể giáo viên 123 Vietnamese (2015), *Tiếng Việt 123*, Nxb Thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thái Duy Bảo. (1988). *Đối chiếu nghi thức lời nói đối thoại Anh – Việt*. Luận án Phó Tiến sĩ Ngữ văn. Hà Nội.
- Nguyễn Đức Dân. (2001). *Ngữ dụng học*. TP Hồ Chí Minh: NXB Giáo dục.
- Phoromanópcaia N.I, Bùi Hiền dịch. (1987). *Cách dùng nghi thức lời nói tiếng Nga*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Richards, J. C. & Schmidt, R. (2010). *Longman Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics*. Malaysia: Pearson Education Limited.
- Troike, M. S. (2006). *Second Language Acquisition*. New York: Cambridge University Press.